

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2017/DS-ST
Ngày 08-9-2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Ánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng;

2. Ông Hoàng Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2017/TLST-DS ngày 17/7/2017 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2017/QĐXXST-DS, ngày 24/8/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị T, sinh năm 1967;

Cư trú tại: Số 109 đường P, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh L;

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn T.

Cư trú tại: Thôn 4, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Võ Thị T trình bày:*

Vào năm 2014, bà Võ Thị T có mua bia Sài Gòn của ông Võ Văn T, việc mua bia được giao kết qua điện thoại. Ngày 17/01/2014, bà T đã chuyển khoản trước cho ông T số tiền là 325.000.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu), sau đó ông T có viết giấy biên nhận ngày 21/01/2014 nhưng ông T không chuyển đủ số hàng như đã giao kết, chỉ giao được 70 thùng bia Special thành tiền 18.900.000 đồng, sau đó ông T trả dần số tiền đã nhận, tính đến ngày 01/02/2015 ông T còn nợ số tiền là 268.100.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ngàn đồng). Mặc dù bà Võ Thị T nhiều lần yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T không trả.

Việc ông T cho rằng chuyển cho bà 206 thùng bia vào ngày 09/3/2014 là không đúng sự thật.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn T trả số tiền 322.390.000 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu, ba trăm chín mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc 268.100.000 đồng và nợ lãi từ tháng 3/2015 đến tháng 7/2017 theo mức lãi suất 0,75%/tháng thành tiền là 54.290.000 đồng (27 tháng x 0.75%/tháng x 268.100.000 đồng).

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn T trình bày:

Chữ viết, chữ ký trong Giấy biên nhận ngày 21/01/2014 do bà T nộp cho Tòa án là chữ viết, chữ ký của ông, tài khoản Sacombank 0400013933788 là của ông. Số điện thoại di động 0963855740 và tin nhắn do ông gửi cho bà Võ Thị T là đúng. Về họ tên, địa chỉ của ông là Võ Văn T, ở Thôn 4, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, không phải là Võ Văn T, địa chỉ thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ Thôn 2, xã N là nơi doanh nghiệp ông hoạt động, còn ông đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn 4, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Lý do trong giấy biên nhận mà bà T nộp cho Tòa án ghi là thôn ba, xã N là do khi mới mở doanh nghiệp, ông cứ nghĩ là thôn 3 nhưng thực tế là thôn 2, xã N. Trong giấy biên nhận và lý lịch cá nhân, ông có ghi Võ Văn T, tuy nhiên do thói quen nên viết dấu “hỏi” giống như dấu “ngã”.

Ông có nhận số tiền 325.000.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu) của bà Võ Thị T để bán bia cho bà T, nhưng vì lý do khách quan nên ông không chuyển hàng cho bà Võ Thị T đúng như cam kết. Ngoài việc chuyển bia và tiền như nguyên đơn trình bày thì ngày 09/3/2014, ông có gửi cho xe K (lái xe là H, không biết họ tên, địa chỉ và không có số điện thoại cụ thể, theo ông được biết ở gần nhà bà Võ Thị T) chuyển cho bà Võ Thị T 206 thùng bia Special với giá 273.900 đồng/thùng, thành tiền 56.423.400 đồng, khi gửi bia không có tài liệu, chứng cứ gì.

Như vậy, hiện nay ông còn nợ bà Võ Thị T 211.676.000 đồng (hai trăm mười một triệu, sáu trăm bảy mươi sáu ngàn đồng). Ông sẽ trả nợ gốc cho bà T mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, còn tiền lãi và án phí thì xin bà T cho ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Khi thụ lý vụ án, Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự trình bày và thừa nhận sau khi ông T không giao đủ số lượng bia, hai bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thể hiện bằng việc ông T đồng ý trả lại tiền cho bà T và thực tế đã trả được một phần tiền. Việc bà T khởi kiện yêu cầu trả lại tiền là đòi lại tài sản bị chiếm hữu, sử dụng không có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật “Đòi lại tài sản”.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Võ Văn T thừa nhận vào năm 2014, bà T có chuyển số tiền 325.000.000 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu) cho ông T để mua bia, sau đó ông T không giao đủ bia như thỏa thuận cho bà T; ông T đã giao cho bà T 70 thùng bia Special thành tiền 18.900.000 đồng, trả cho bà T số tiền 38.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Căn cứ nội dung trình bày của các đương sự có đủ cơ sở xác định giao dịch giữa bà T và ông T là hợp pháp, được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Vì ông T không thể giao đủ số lượng bia cho bà T theo thỏa thuận nên hai bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán, thể hiện bằng việc ông T đồng ý trả lại tiền cho bà T. Từ thỏa thuận trên thấy rằng việc ông T chiếm hữu, sử dụng tiền của bà T là không có căn cứ pháp luật nên ông T có nghĩa vụ phải trả tiền lại cho bà T.

[2.3] Ông T cho rằng ngày 09/3/2014, ông có gửi cho xe K (lái xe là H, không biết họ tên, địa chỉ và không có số điện thoại cụ thể, theo ông được biết ở gần nhà bà Võ Thị T) chuyển cho bà Võ Thị T 206 thùng bia Special thành tiền 56.423.400 đồng, nhưng không có chứng cứ, tài liệu gì chứng minh. Việc bà T khởi kiện ông T phải trả số tiền 268.100.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ngàn đồng) là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về tiền lãi: Theo hợp đồng thì ông T có nghĩa vụ phải giao cho bà T 1.000 thùng bia 333 và 500 thùng bia Special, tuy nhiên ngày 27/02/2014, ông T chỉ giao được 70 thùng Special là đã vi phạm nghĩa vụ, ông T trả lại tiền cho bà T đến tháng 02/2015 thì không trả nữa, do vậy bà T yêu cầu tính lãi đối với số tiền của bà do ông T chiếm hữu, sử dụng không có căn cứ pháp luật từ tháng 3/2015 đến tháng 7/2017 (27 tháng) là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính theo mức lãi suất 9%/năm, cụ thể:

$268.100.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 27 \text{ tháng} = 54.290.250 \text{ đồng}.$

[3] Ông Võ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Võ Thị T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 424, 428, 434, 281, 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, các Điều 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

2. Buộc ông Võ Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị T số tiền 322.390.250 đồng (ba trăm hai mươi hai triệu, ba trăm chín mươi ngàn, hai trăm năm mươi đồng), trong đó 268.100.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu, một trăm ngàn đồng) tiền gốc, 54.290.250 đồng (năm mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi ngàn, hai trăm năm mươi đồng) tiền lãi.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Ông Võ Văn T phải chịu 16.119.512 đồng (mười sáu triệu, một trăm mười chín ngàn, năm trăm mười hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Võ Thị T số tiền 8.060.000 đồng (tám triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004856 ngày 17/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND TP Q;
- CCTHADS TP Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Hồng Ánh